

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD

Ngày 15/01/2024	7,410 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.8%	5.9%	-

DT thuần
Q4/23

258
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 75.0 | 41.2%
YoY: ▲ 75.0 | 41.2%

LN thuần
Q4/23

28.5
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 12.5 | 78.1%
YoY: ▲ 20.1 | 239%

LN sau thuế
Q4/23

22.6
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 9.80 | 76.6%
YoY: ▲ 10.6 | 88.4%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

8.4%

YoY: +/- ▲ 0.5%

ROE
2023

12.0%

YoY: +/- ▲ 1.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,021 - 8,477
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	274
Số lượng CPLH (CP)	36,958,816
KLGD BQ 20 phiên (CP)	494,400
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	1.15
EPS	1,404
P/E	5.5

DT thuần
2023

913
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 168 | 22.6%

LN thuần
2023

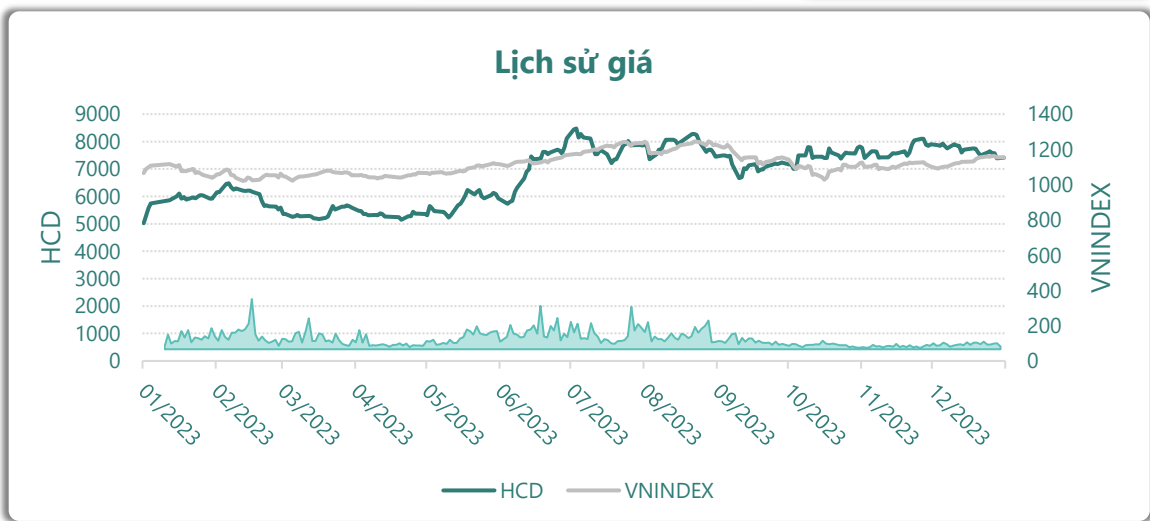
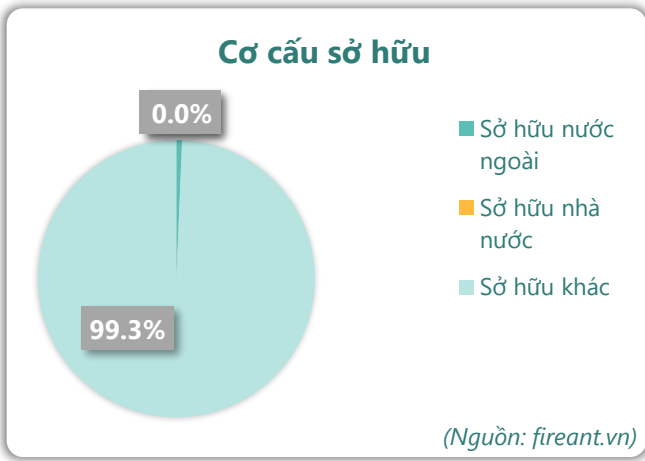
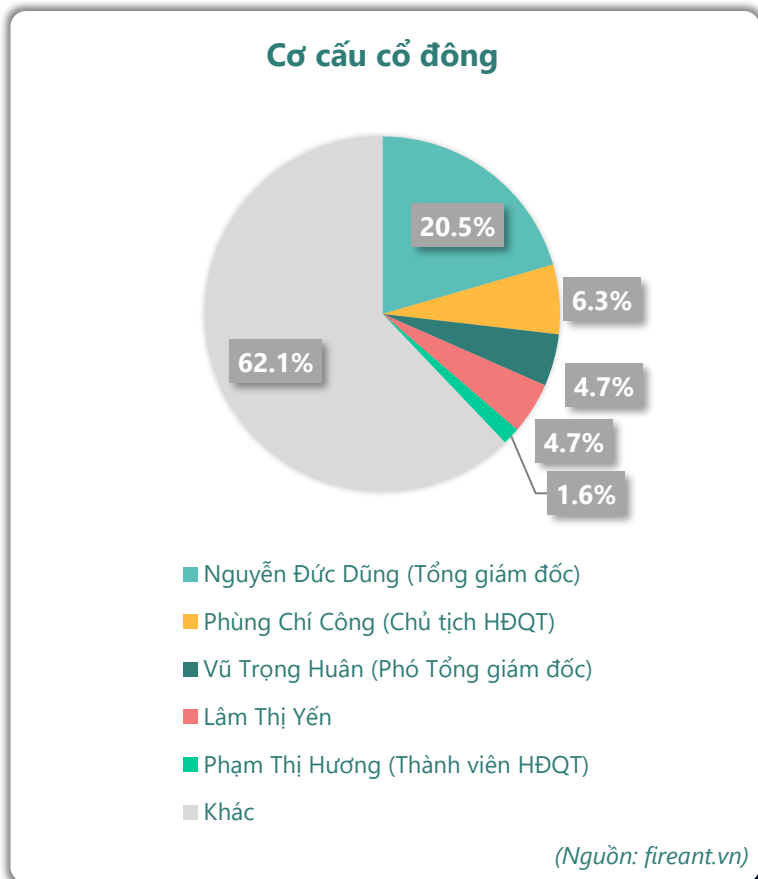
64.1
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 17.4 | 37.4%

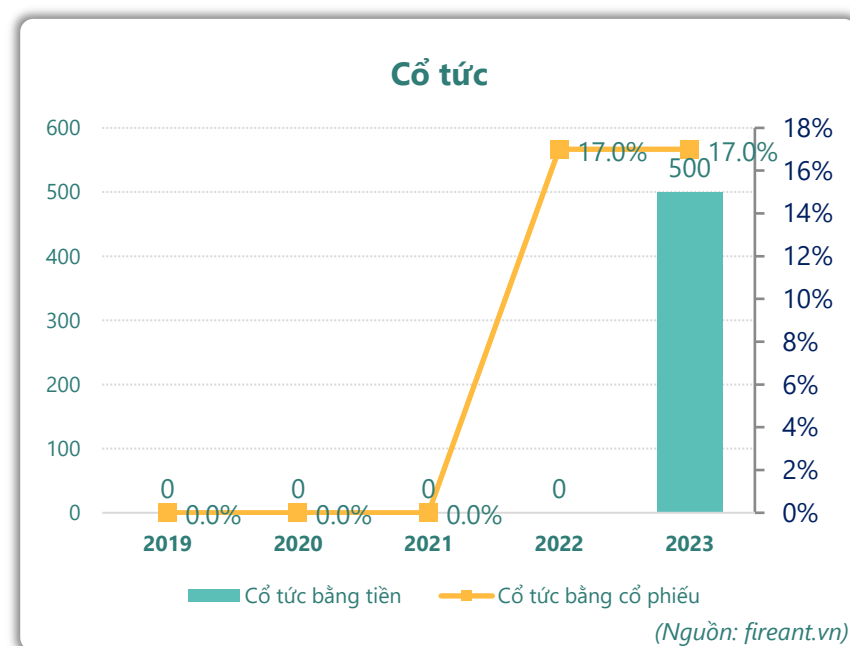
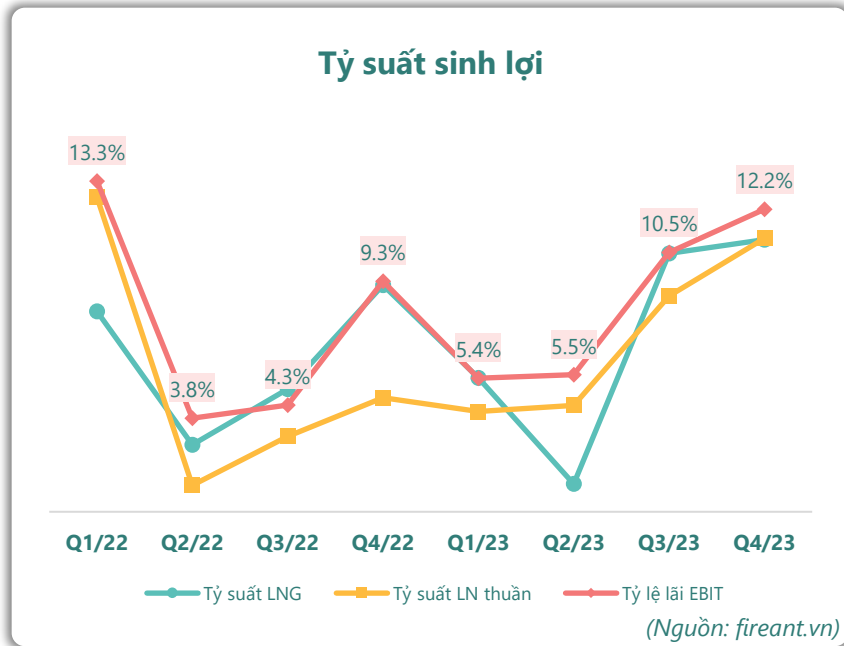
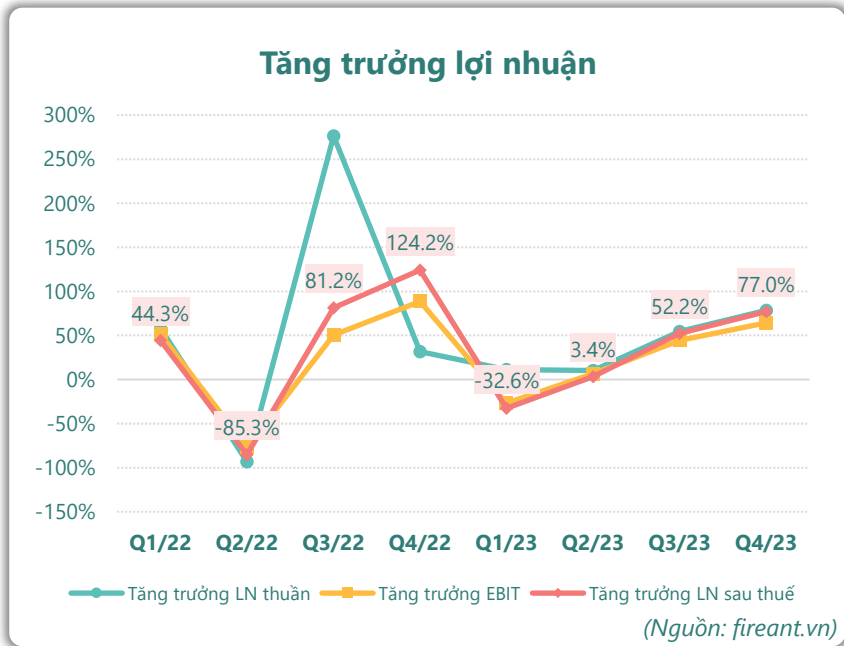
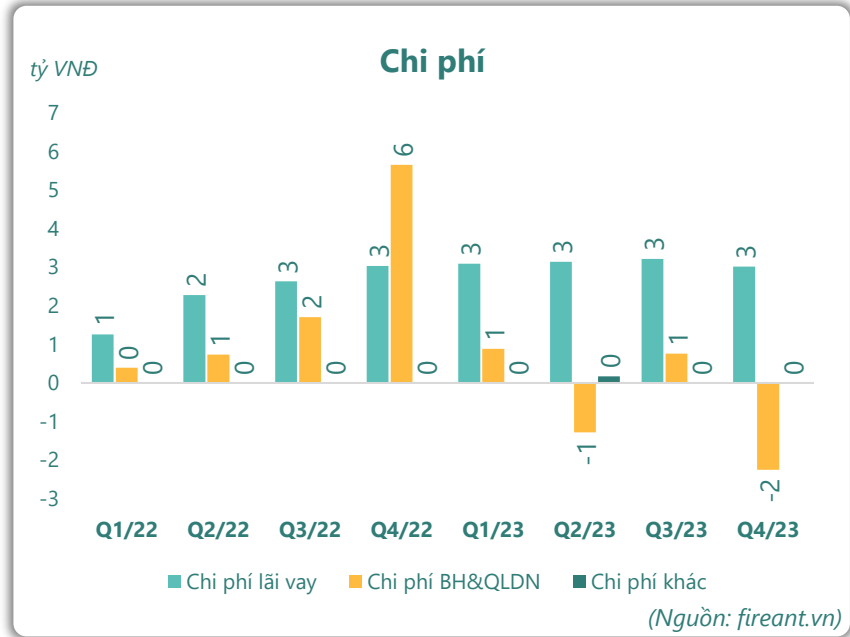
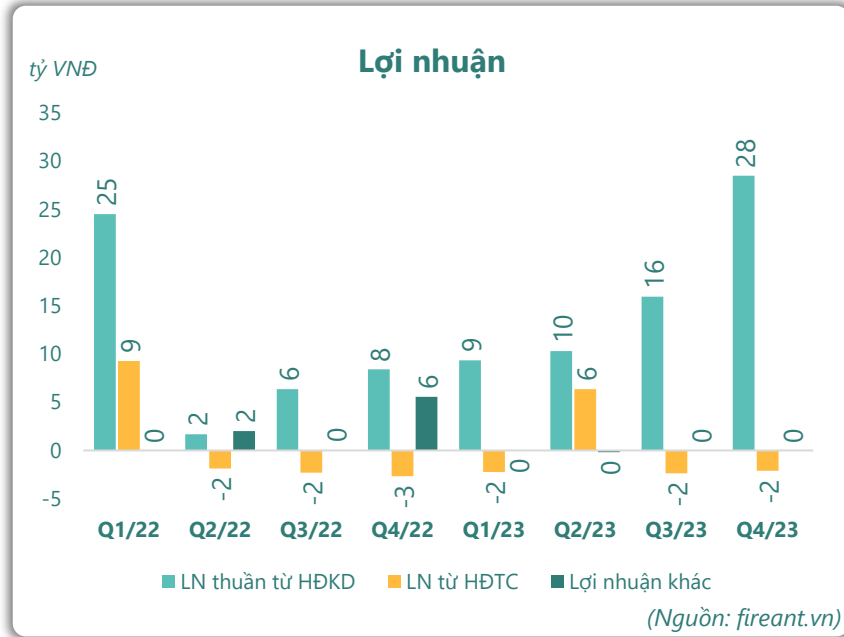
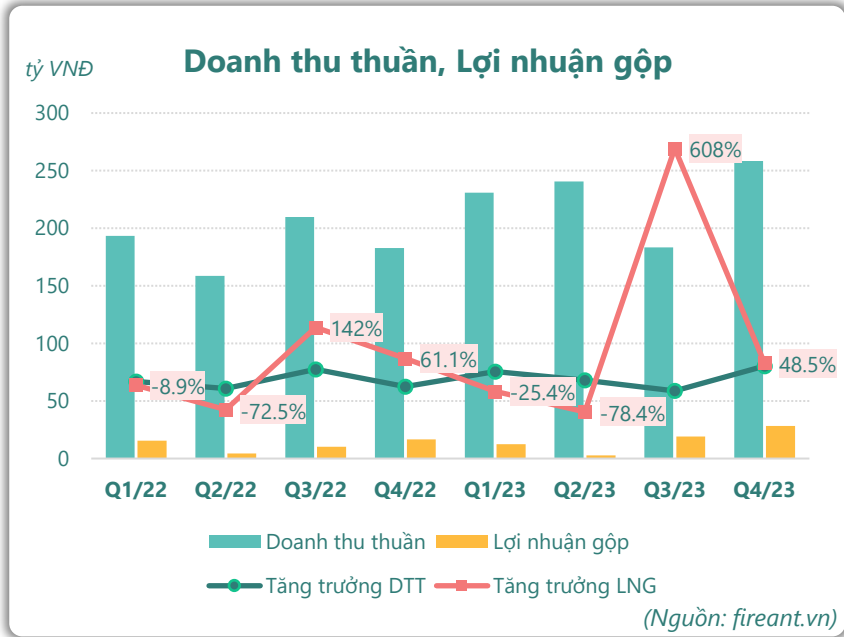
LN sau thuế
2023

51.9
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 11.7 | 29.1%



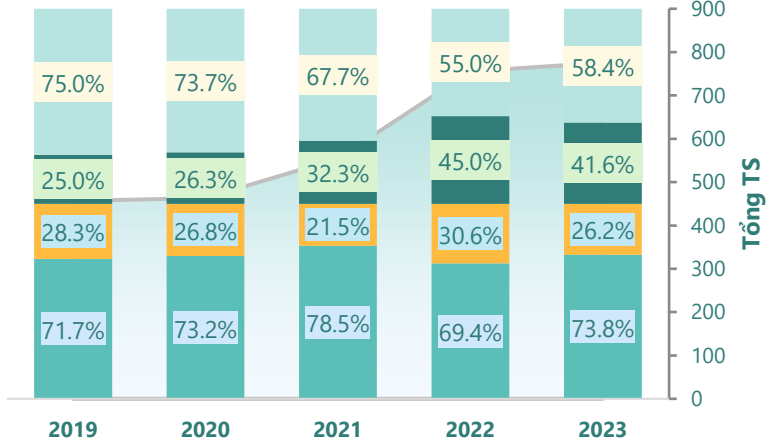
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

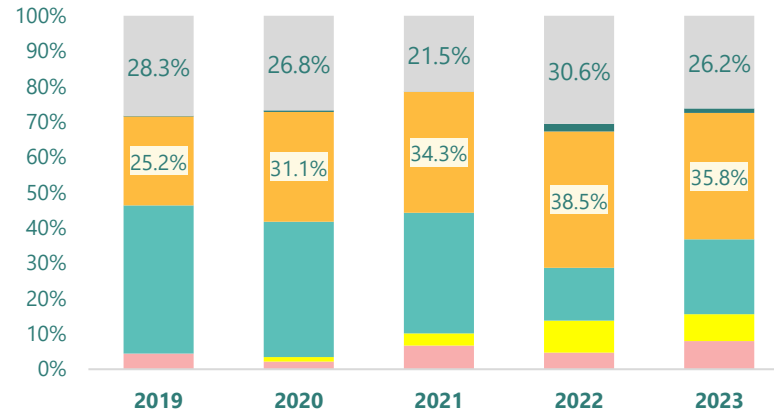
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

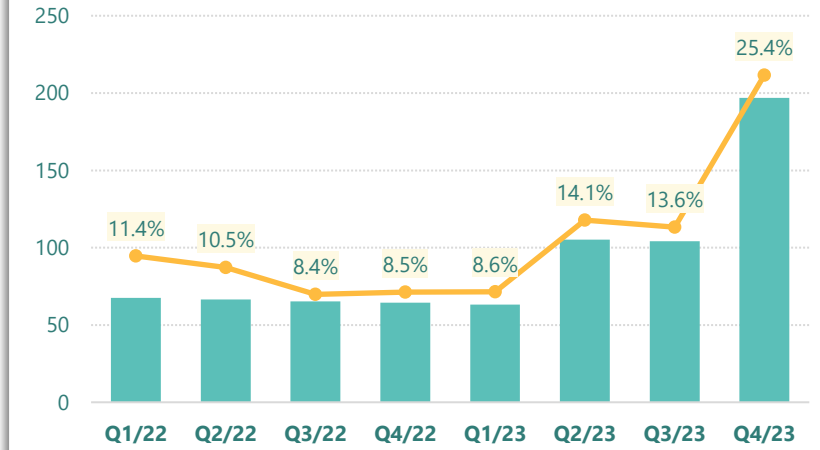


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

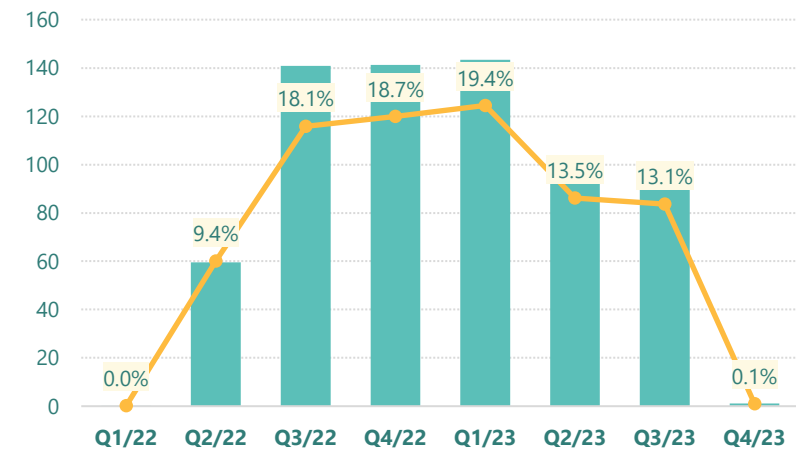


■ Tài sản cố định ● TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

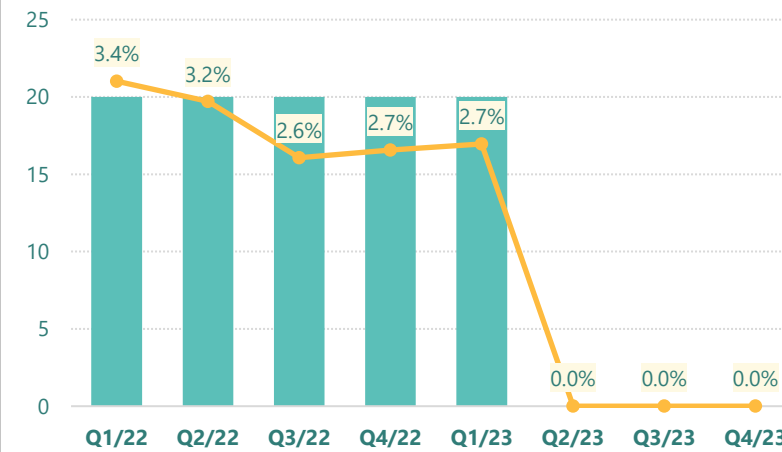


■ Tài sản dở dang ● TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

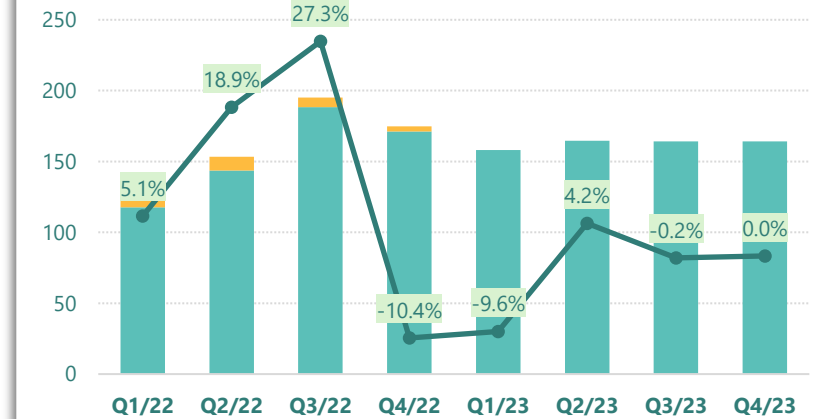


■ Đầu tư tài chính dài hạn ● ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

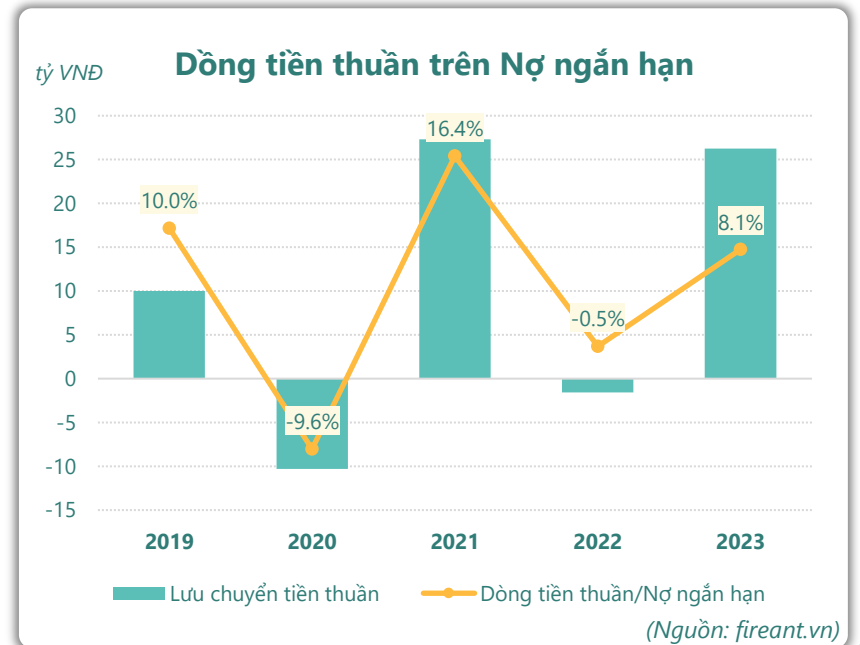
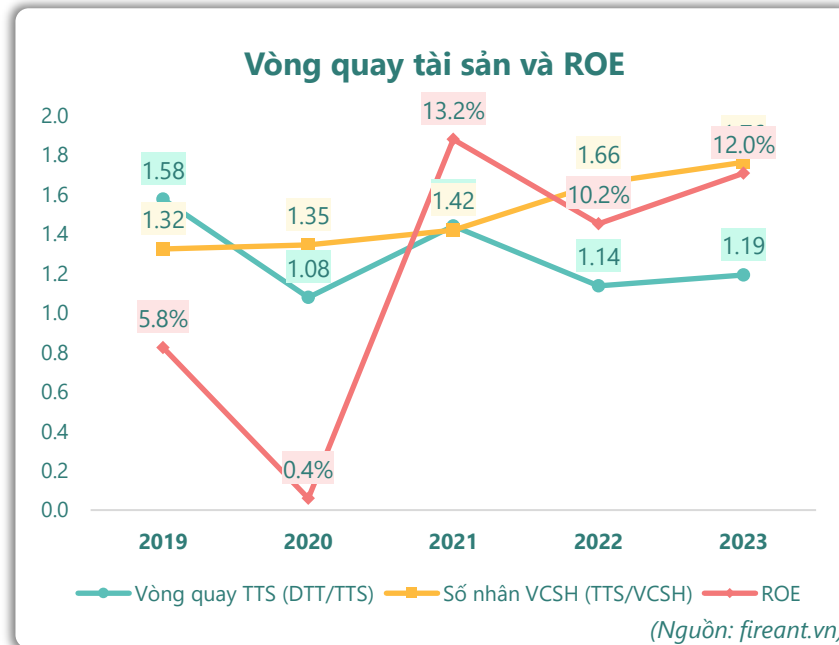
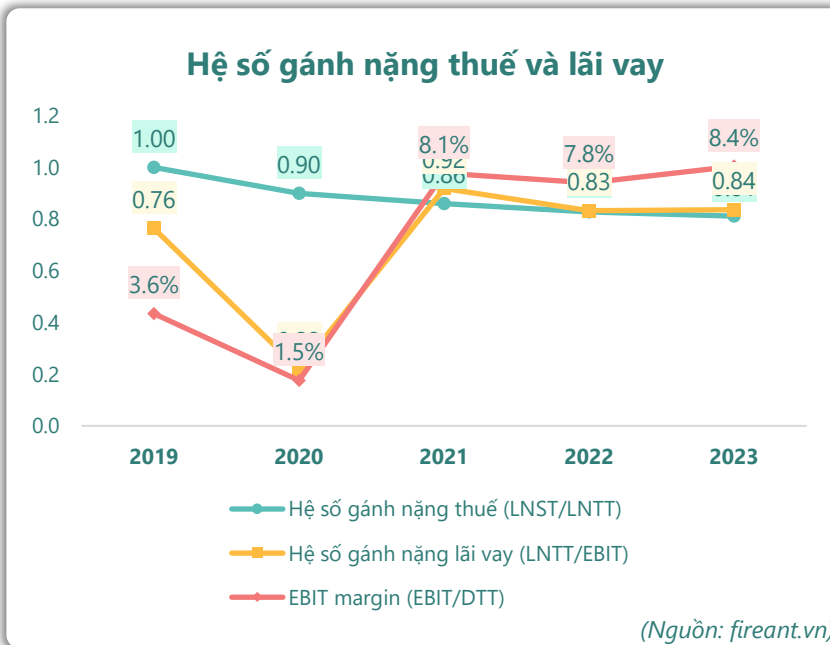
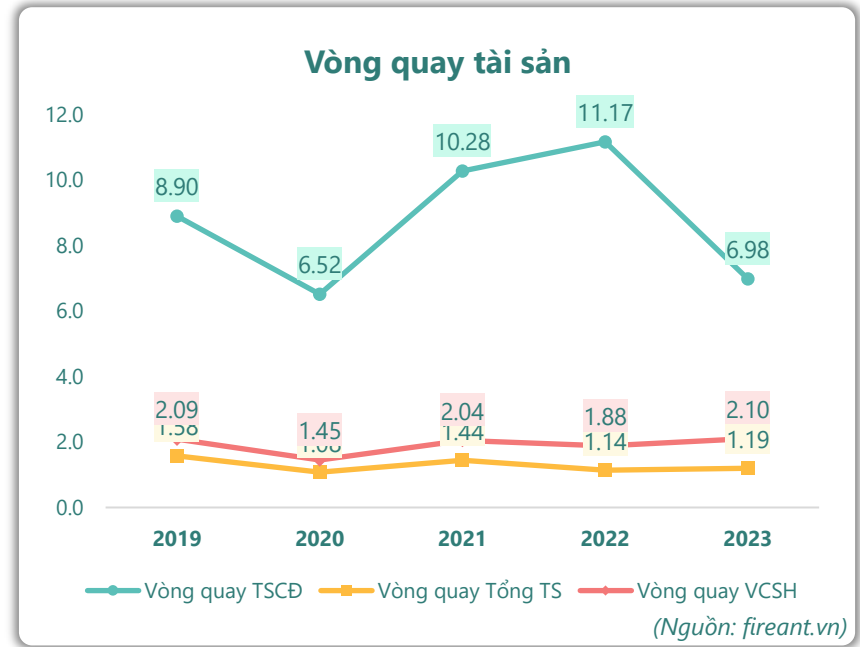
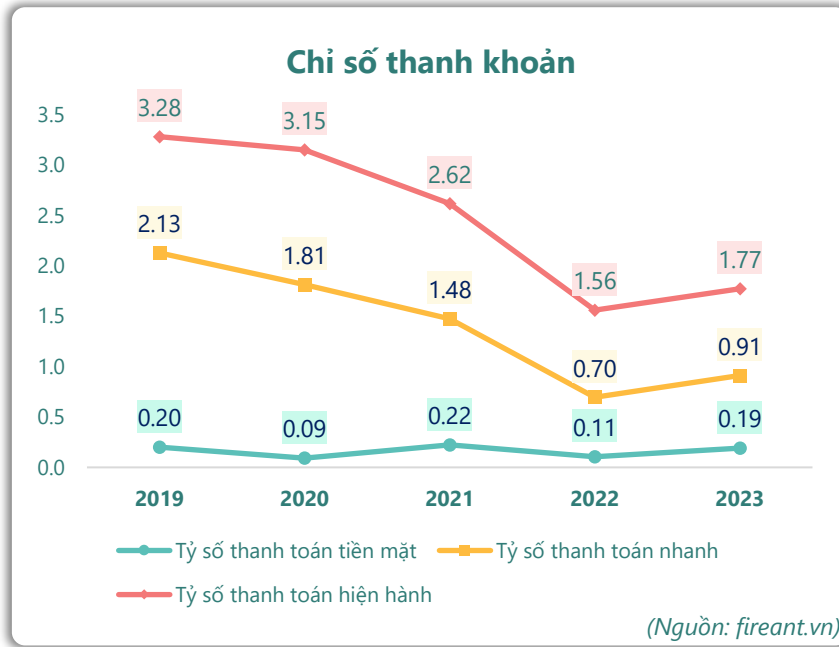
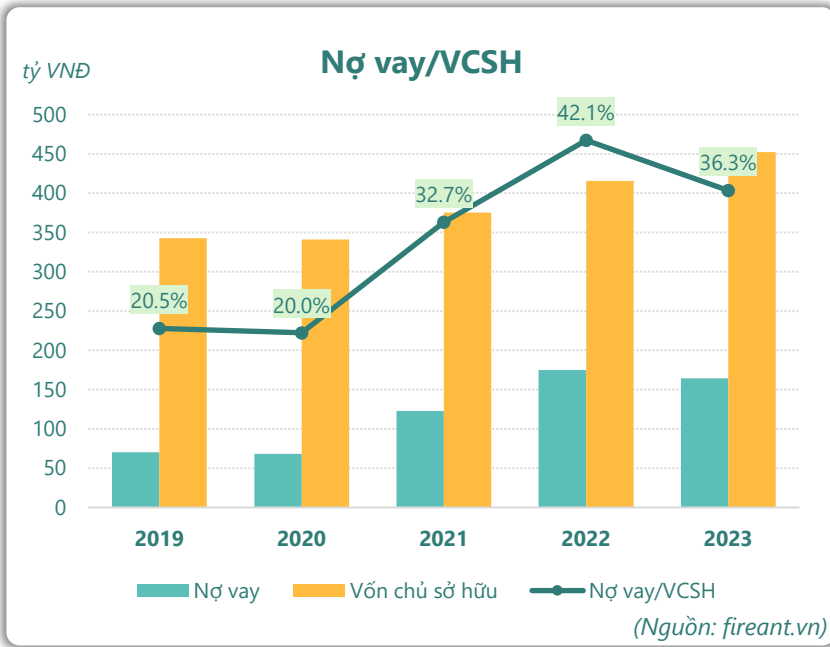
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn ● Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	258	183	41.2%	913	745	22.6%
Giá vốn hàng bán	230	166	38.6%	850	698	21.9%
Lợi nhuận gộp	28.4	16.7	69.8%	62.6	46.8	33.7%
Doanh thu HĐTC	0.90	0.75	19.8%	12.1	13.1	-8.0%
Chi phí TC	3.01	3.40	-11.3%	12.5	10.3	21.1%
Chi phí lãi vay	3.01	3.03	-0.5%	12.5	9.76	27.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.21	0.00		0.42	0.18	128%
Chi phí QLDN	-2.47	5.66	-144%	-2.30	2.80	-182%
LN thuần từ HĐKD	28.5	8.40	239%	64.1	46.7	37.4%
Lợi nhuận khác	0.00	5.57	-100.0%	-0.17	1.89	-109%
LN trước thuế	28.5	14.0	104%	64.0	48.6	31.7%
Lợi nhuận sau thuế	22.6	12.0	88.4%	51.9	40.2	29.1%
LNST của CĐ cty mẹ	22.6	12.0	88.4%	51.9	40.2	29.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.15	19.6	-9.43	-7.70	-14.5	43.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-71.2	4.27	5.35	27.7	-10.6	2.43
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	41.8	-20.3	-16.0	5.85	-0.37	-0.01
Tiền đầu kỳ	55.3	24.7	35.6	15.4	41.3	15.8
Lưu chuyển tiền thuần	-30.6	3.52	-20.1	25.8	-25.5	46.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	24.7	28.2	15.4	41.3	15.8	61.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	775	756	2.6%
Tài sản ngắn hạn	572	525	9.1%
Tiền và tương đương tiền	61.8	35.6	73.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	58.8	68.2	-13.7%
Phải thu ngắn hạn	164	113	44.7%
Hàng tồn kho	278	291	-4.4%
Tài sản ngắn hạn khác	9.80	16.8	-41.5%
Tài sản dài hạn	203	231	-12.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	197	64.5	205%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.14	141	-99.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	20.0	-100%
Tài sản dài hạn khác	4.95	5.10	-2.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	323	340	-5.0%
Nợ ngắn hạn	323	336	-4.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	164	171	-4.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	132	145	-8.9%
Nợ dài hạn	0	3.71	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	3.71	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	452	416	8.9%
Vốn chủ sở hữu	452	416	8.9%
Vốn điều lệ	370	316	17.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)